

Số: /TB-STNMT

Kon Tum, ngày tháng năm 2022

THÔNG BÁO

V/v khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường, đất đắp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Thực hiện nội dung Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, V/v Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo 03 vị trí đá làm vật liệu xây dựng thông thường và đất đắp, 01 vị trí cát làm vật liệu xây dựng thông thường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc xã Đăk Nền, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nam Vao 2, cụ thể:

(Có Phụ lục kèm theo).

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến tất cả các đơn vị biết /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh - CTTĐT (đăng t/b);
- UBND huyện Kon Plông (t/b);
- UBND xã Đăk Nền, huyện Kon Plông (t/b);
- Trung tâm CNTT Sở TN&MT (đăng t/b);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, TNKS-N.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Thanh Hải

KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Thông báo số /TB-STNMT ngày tháng năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
Địa điểm: Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum						
1. Khoáng sản đá, đất:						
Vị trí 1:						
1	1.661.434	578.535	Thuộc hạng mục Cùm đầu mối của Công trình thủy điện Nam Vao 2	0,63	Đá: 6.583 Đất: 5.114	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.661.468	578.549				
3	1.661.465	578.569				
4	1.661.443	578.564				
5	1.661.432	578.573				
6	1.661.426	578.603				
7	1.661.385	578.616				
8	1.661.373	578.602				
9	1.661.329	578.608				
10	1.661.321	578.578				
Vị trí 2:						
1	1.660.423	580.466	Thuộc hạng mục Tuyến năng lượng của Công trình thủy điện Nam Vao 2	0,59	Đá: 40.928 Đất: 60.108	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.660.433	580.439				
3	1.660.435	580.410				
4	1.660.380	579.771				
5	1.660.379	579.739				

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
6	1.660.393	579.711				
7	1.660.732	579.128				
8	1.660.735	579.130				
9	1.660.397	579.713				
10	1.660.386	579.741				
11	1.660.384	579.771				
12	1.660.439	580.410				
13	1.660.439	580.441				
14	1.660.426	580.468				
Vị trí 3:						
1	1.660.427	580.500	Thuộc hạng mục Nhà máy, kênh xả của Công trình thủy điện Nam Vao 2	0,88	Đá: 7.515 Đất: 43.599	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.660.454	580.510				
3	1.660.464	580.532				
4	1.660.469	580.552				
5	1.660.470	580.574				
6	1.660.456	580.589				
7	1.660.435	580.595				
8	1.660.416	580.595				
9	1.660.385	580.597				
10	1.660.360	580.605				
11	1.660.366	580.594				
12	1.660.368	580.574				
13	1.660.368	580.552				
14	1.660.373	580.523				

Điểm góc	Tọa độ		Hiện trạng	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
	X(m)	Y(m)				
15	1.660.371	580.510				
16	1.660.389	580.499				
17	1.660.404	580.499				
18	1.660.409	580.499				
2. Khoáng sản Cát:						
1	1.661.411	578.543	Thuộc hạng mục thi công thu dọn, vệ sinh lòng hồ Công trình thủy điện Nam Vao 2	1,75	14.000	Điểm đ, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ
2	1.661.412	578.504				
3	1.661.365	578.473				
4	1.661.345	578.414				
5	1.661.340	578.352				
6	1.661.322	578.307				
7	1.661.297	578.262				
8	1.661.268	578.270				
9	1.661.262	578.322				
10	1.661.270	578.383				
11	1.661.296	578.438				
12	1.661.314	578.472				
13	1.661.334	578.516				
14	1.661.359	578.538				
15	1.661.367	578.560				

